



VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

BẢN TIN TUẦN

**Bản tin kỳ 12, giám sát ngày 20/4/2023
dự báo từ 29/4÷04/5/2023**

Nhiệm vụ:

**Giám sát, dự báo chất lượng nước trong
hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng,
phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp
năm 2023**

TP. Hồ Chí Minh, tháng 04-2023

Địa chỉ: 658 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 84.8.38362821 • Fax: 84.8.39245269
Website: www.icoe.org.vn

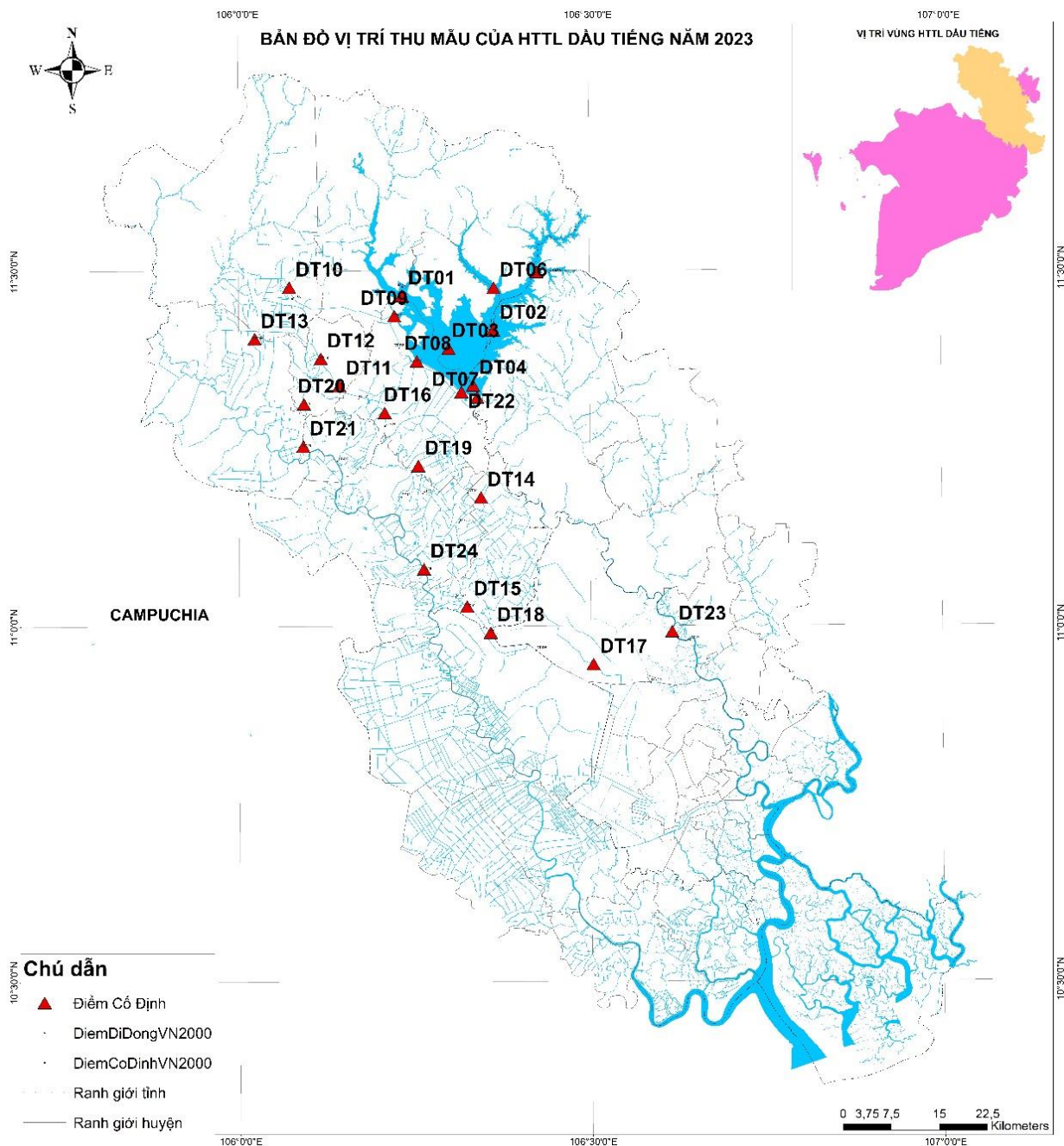
ISO 9001:2015

BẢN TIN TUẦN

“Bản tin kỳ 12 đợt đo ngày 20/4/2023 dự báo từ 29/4÷04/5/2023”

1. Các vị trí dự báo

Dự báo cho 24 vị trí chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng (Hình 1).



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng 2023

2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 29/4÷04/5/2023

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD₅, NH₄⁺ cho 22 vị trí từ DT1÷DT22;

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Độ mặn, NH₄⁺ cho 02 vị trí DT23÷DT24

Thời gian dự báo từ ngày 29/4÷04/5/2023 với các biên chất lượng nước đầu vào và số liệu thực đo ngày 20/4/2023, số liệu được thể hiện qua các Bảng 1 đến Bảng 4 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 29/4÷04/5/2023 ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn) và khu vực Gò Dầu (sông Vàm Cỏ Đông).

Người dân yên tâm lấy nước cho các mục đích (sinh hoạt, nông nghiệp,...).

Bảng 1: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 29/4÷04/5/2023, ‰

Ký hiệu	29/04	30/04	01/05	02/05	03/05	04/05	29/04	Min	Max
DT23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
DT24	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰	>4‰						

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 1,91÷6,48 mgO₂/l, cơ bản nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1, trừ vị trí DT15 (kênh Vàm Trảng); DT18 (kênh Xáng); DT21 (rạch Tây Ninh); DT22 (kênh tiêu sau đập phụ hồ Dầu Tiếng) và sông Vàm Cỏ Đông khu vực cầu Gò Dầu (DT24) không đạt cột B1, và một số thời điểm trên rạch Tây Ninh (DT20, DT21) không đạt cột B1.

Bảng 2: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 29/4÷04/5/2023, mgO₂/l

Ký hiệu	29/04	30/04	01/05	02/05	03/05	04/05	max	min
Khu công trình đầu mối								
DT1	6,20	6,21	6,21	6,25	6,30	6,33	6,33	6,20
DT2	6,15	6,15	6,15	6,16	6,17	6,19	6,19	6,15
DT3	6,17	6,36	6,48	6,23	6,27	6,21	6,48	6,17
DT4	6,06	6,06	6,07	6,07	6,08	6,08	6,08	6,06
DT5	6,06	6,06	6,07	6,08	6,09	6,10	6,10	6,06
DT6	6,13	6,10	6,10	6,10	6,11	6,11	6,13	6,10
DT7	5,85	5,95	6,02	6,04	6,05	6,04	6,05	5,85
DT8	5,66	5,65	5,64	5,63	5,64	5,64	5,66	5,63
DT9	6,09	6,14	6,16	6,17	6,16	6,16	6,17	6,09
Hệ thống kênh tưới								
DT10	5,42	5,43	5,45	5,47	5,50	5,52	5,52	5,42
DT11	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49
DT12	5,83	5,75	5,71	5,74	5,78	5,81	5,83	5,71
DT13	5,62	5,61	5,60	5,61	5,61	5,60	5,62	5,60
DT14	5,57	5,58	5,58	5,56	5,54	5,54	5,58	5,54
DT15	4,37	4,30	3,55	3,60	3,57	3,57	4,37	3,55
DT16	5,51	5,51	5,51	5,50	5,50	5,49	5,51	5,49
DT17	5,55	5,57	5,58	5,59	5,60	5,60	5,60	5,55
Hệ thống kênh tiêu								
DT18	3,56	3,34	3,04	2,73	2,44	2,19	3,56	2,19

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 20/4/2023)

DT19	5,39	5,37	5,37	5,33	5,26	5,22	5,39	5,22
DT20	5,41	5,45	4,29	4,27	4,14	4,03	5,45	4,03
DT21	3,60	3,75	3,94	3,98	3,94	4,01	4,01	3,60
DT22	2,86	2,60	2,64	2,26	1,94	1,91	2,86	1,91
Khu đầy mặn								
DT23	4,85	5,02	5,19	5,27	5,31	5,31	5,31	4,85
DT24	3,42	3,47	3,57	3,62	3,59	3,58	3,62	3,42
QCVN 08 (Cột A1)	>=6							
QCVN 08 (Cột B1)	>=4							
Vượt cột B1	<4							

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Giá trị BOD₅ dự báo dao động từ 3,6÷27,7mg/l cơ bản đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1, chỉ trừ 5 vị trí DT15 (kênh Vàm Trảng), DT18 (kênh Xáng), DT20, DT21 (rạch Tây Ninh) và DT22 (kênh tiêu) vượt cột B1. Nên cần xử lý nguồn nước trước khi cấp cho nông nghiệp.

Bảng 3: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 29/4÷04/5/2023, mg/l

Ký hiệu	29/04	30/04	01/05	02/05	03/05	04/05	max	min
Khu công trình đầu mối								
DT1	4,92	5,30	5,52	5,74	5,90	6,17	6,17	4,92
DT2	5,76	5,89	5,95	6,00	5,92	5,48	6,00	5,48
DT3	6,16	6,27	6,45	6,56	6,62	6,64	6,64	6,16
DT4	6,10	6,11	6,12	6,15	6,21	6,28	6,28	6,10
DT5	5,23	5,13	4,98	4,77	4,74	4,90	5,23	4,74
DT6	5,59	4,73	4,08	3,60	3,63	4,10	5,59	3,60
DT7	7,10	6,96	6,87	6,80	6,68	6,53	7,10	6,53
DT8	6,95	6,98	7,01	7,01	7,00	6,96	7,01	6,95
DT9	5,84	5,68	4,67	4,07	4,20	4,39	5,84	4,07
Hệ thống kênh tưới								
DT10	6,42	6,44	6,48	6,55	6,65	6,77	6,77	6,42
DT11	4,09	4,92	6,20	6,94	7,17	7,30	7,30	4,09
DT12	7,62	7,81	7,85	7,79	7,65	7,55	7,85	7,55
DT13	7,48	7,54	7,64	8,00	8,68	9,32	9,32	7,48
DT14	6,95	6,92	6,96	7,00	6,99	7,00	7,00	6,92
DT15	20,35	20,38	20,31	20,19	22,46	24,85	24,85	20,19
DT16	9,32	9,39	9,46	9,54	9,58	9,67	9,67	9,32
DT17	7,31	7,38	7,45	7,48	7,49	7,50	7,50	7,31
Hệ thống kênh tiêu								
DT18	18,42	17,31	18,41	23,59	27,76	26,11	27,76	17,31
DT19	8,31	8,23	8,27	8,44	8,47	8,43	8,47	8,23
DT20	15,67	15,21	15,81	15,93	16,88	18,31	18,31	15,21
DT21	17,55	17,93	18,81	19,43	19,99	20,93	20,93	17,55
DT22	19,49	20,39	21,34	22,29	23,45	25,15	25,15	19,49
Khu đầy mặn trên sông								
DT23	13,12	13,19	13,20	13,26	13,26	13,25	13,26	13,12
DT24	9,78	9,70	9,28	8,94	8,90	9,28	9,78	8,90

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 20/4/2023)

QCVN 08 (Cột A1)	4
QCVN 08 (Cột B1)	15
Vượt cột B1	>15

2.4. Amoni (NH_4^+)

Giá trị NH_4^+ dự báo dao động từ 0,16÷7,41 mg/l, nhiều vị trí đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; trong đó lưu ý một số vị trí như DT15 (kênh Vàm Trảng); DT18 (kênh Xáng), DT20, DT21 (rạch Tây Ninh), DT22 (kênh tiêu) và trên sông Sài Gòn (DT23) vượt cột B1. Nên cần xử lý nguồn nước trước khi cấp cho nông nghiệp.

Bảng 4: Giá trị dự báo NH_4^+ tại các điểm giám sát từ 29/4÷04/5/2023, mg/l

Ký hiệu	29/04	30/04	01/05	02/05	03/05	04/05	max	min
Khu công trình đầu mối								
DT1	0,33	0,33	0,33	0,33	0,34	0,33	0,34	0,33
DT2	0,28	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29	0,28
DT3	0,22	0,22	0,21	0,21	0,21	0,21	0,22	0,21
DT4	0,45	0,47	0,47	0,47	0,46	0,45	0,47	0,45
DT5	0,59	0,55	0,51	0,49	0,48	0,48	0,59	0,48
DT6	0,33	0,33	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,33
DT7	0,35	0,34	0,34	0,33	0,33	0,33	0,35	0,33
DT8	0,31	0,39	0,48	0,55	0,61	0,63	0,63	0,31
DT9	0,21	0,22	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,21
Hệ thống kênh tưới								
DT10	0,37	0,40	0,53	0,16	0,16	0,16	0,53	0,16
DT11	0,31	0,28	0,26	0,25	0,25	0,25	0,31	0,25
DT12	0,27	0,26	0,26	0,25	0,27	0,27	0,27	0,25
DT13	0,35	0,31	0,28	0,29	0,30	0,31	0,35	0,28
DT14	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,29	0,29	0,28
DT15	4,98	5,19	5,36	5,48	5,34	5,01	5,48	4,98
DT16	0,54	0,55	0,57	0,58	0,58	0,58	0,58	0,54
DT17	0,35	0,35	0,36	0,36	0,35	0,35	0,36	0,35
Hệ thống kênh tiêu								
DT18	4,13	3,51	2,91	3,87	6,18	7,41	7,41	2,91
DT19	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40
DT20	2,96	3,03	3,18	3,57	3,96	3,92	3,96	2,96
DT21	1,39	1,29	1,24	2,63	2,01	1,61	2,63	1,24
DT22	3,44	3,68	3,24	4,66	5,64	6,72	6,72	3,24
Khu đầy mặn trên sông								
DT23	1,01	0,98	0,97	1,00	1,05	1,06	1,06	0,97
DT24	0,43	0,41	0,40	0,41	0,47	0,53	0,53	0,40
QCVN 08 (Cột A1)	0,3							
QCVN 08 (Cột B1)	0,9							
Vượt cột B1	>0,9							

Khuyến cáo: Kết quả dự báo tại một số vị trí như: kênh Vàm Trảng giáp Long An và Tây Ninh (DT15), kênh Xáng giáp Long An và thành phố Hồ Chí Minh (DT18), rạch Tây Ninh (DT20, DT21), kênh tiêu (DT22), bị ô nhiễm BOD₅ và NH₄⁺ và thường vượt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1. Ngoài ra sông Vàm Cỏ Đông khu vực cầu Gò Dầu (DT24) hàm lượng oxy hòa tan không đạt cột B1 và khu vực sông Sài Gòn (khu vực cấp nước cho trạm Hòa Phú) có hàm lượng NH₄⁺ vượt cột B1. Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp.

Phụ lục:

Dự báo giá trị Độ mặn, DO, BOD₅ và NH₄⁺ trong thời gian từ 5÷12/5/2023 (Kỳ 13)

(xem từ bảng 5 đến bảng 8)

Bảng 5: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 5÷12/5/2023, ‰

Ký hiệu	05/05	06/05	07/05	08/05	09/05	10/05	11/05	12/05	Min	Max
DT23	0	0	0	0	0	0	0		0	0
DT24	0	0	0	0	0	0	0		0	0
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰	>4‰							

Bảng 6: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 5÷12/5/2023, mgO₂/l

Ký hiệu	05/05	06/05	07/05	08/05	09/05	10/05	11/05	12/05	max	min
Khu công trình đầu mối										
DT1	6,31	6,28	6,23	6,18	6,13	6,08	6,06	6,05	6,31	6,05
DT2	6,22	6,25	6,27	6,28	6,27	6,26	6,24	6,22	6,28	6,22
DT3	6,09	6,12	6,05	6,01	6,01	6,01	6,01	6,01	6,12	6,01
DT4	6,09	6,09	6,09	6,10	6,10	6,10	6,10	6,10	6,10	6,09
DT5	6,11	6,11	6,11	6,09	6,08	6,08	6,08	6,08	6,11	6,08
DT6	6,13	6,14	6,16	6,18	6,19	6,21	6,21	6,21	6,21	6,13
DT7	6,01	5,94	5,86	5,74	5,61	5,48	5,38	5,34	6,01	5,34
DT8	5,65	5,65	5,65	5,66	5,67	5,68	5,69	5,70	5,70	5,65
DT9	6,14	6,11	6,06	5,98	5,90	5,80	5,73	5,71	6,14	5,71
Hệ thống kênh tưới										
DT10	5,53	5,53	5,52	5,52	5,51	5,50	5,50	5,49	5,53	5,49
DT11	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49
DT12	5,84	5,86	5,87	5,88	5,89	5,88	5,85	5,81	5,89	5,81
DT13	5,60	5,60	5,62	5,64	5,65	5,67	5,68	5,69	5,69	5,60
DT14	5,54	5,54	5,55	5,55	5,55	5,55	5,56	5,56	5,56	5,54
DT15	3,57	3,55	3,53	3,52	3,51	3,48	3,45	3,40	3,57	3,40
DT16	5,49	5,49	5,50	5,50	5,51	5,52	5,52	5,52	5,52	5,49
DT17	5,59	5,59	5,59	5,59	5,60	5,61	5,62	5,62	5,62	5,59
Hệ thống kênh tiêu										
DT18	2,09	2,39	3,25	3,95	4,23	4,22	4,09	3,87	4,23	2,09
DT19	5,22	5,26	5,33	5,40	5,46	5,49	5,51	5,52	5,52	5,22
DT20	3,94	3,88	3,84	3,83	3,86	3,95	4,04	4,11	4,11	3,83
DT21	4,12	4,24	4,33	4,40	4,42	4,39	4,27	4,07	4,42	4,07
DT22	2,04	2,32	2,66	3,00	3,27	3,43	3,28	2,59	3,43	2,04
Khu đẩy mặn										
DT23	5,26	5,16	5,02	4,86	4,69	4,54	4,41	4,34	5,26	4,34
DT24	3,58	3,57	3,54	3,53	3,52	3,50	3,47	3,41	3,58	3,41
QCVN 08 (Cột A1)	>=6									
QCVN 08 (Cột B1)	>=4									
Vượt cột B1	<4									

Bảng 7: Giá trị dự báo BOD_5 tại các điểm giám sát từ 5÷12/5/2023, mg/l

Ký hiệu	05/05	06/05	07/05	08/05	09/05	10/05	11/05	12/05	max	min
Khu công trình đầu mối										
DT1	6,37	6,35	6,05	5,55	5,00	4,47	4,00	3,80	6,37	3,80
DT2	4,61	4,46	4,93	5,48	5,83	5,96	5,97	5,94	5,97	4,46
DT3	6,61	6,48	6,24	5,86	5,30	4,71	4,37	4,90	6,61	4,37
DT4	6,30	6,30	6,28	6,25	6,22	6,18	6,14	6,11	6,30	6,11
DT5	4,97	4,99	5,02	5,06	5,11	5,14	5,19	5,26	5,26	4,97
DT6	5,53	7,98	9,30	9,27	8,85	8,20	7,46	6,80	9,30	5,53
DT7	6,41	6,30	6,16	5,97	5,77	5,61	5,53	5,80	6,41	5,53
DT8	6,92	6,88	6,85	6,80	6,75	6,70	6,68	6,68	6,92	6,68
DT9	4,64	5,00	5,28	5,48	5,45	5,02	5,09	5,52	5,52	4,64
Hệ thống kênh tưới										
DT10	6,86	6,86	6,81	6,72	6,63	6,55	6,48	6,44	6,86	6,44
DT11	7,35	7,26	7,00	6,62	6,17	5,74	5,27	4,97	7,35	4,97
DT12	7,55	7,27	6,57	5,84	6,48	6,42	6,75	7,24	7,55	5,84
DT13	9,68	9,70	9,45	8,99	8,40	7,76	7,14	6,80	9,70	6,80
DT14	6,98	6,91	6,79	6,73	6,71	6,67	6,66	6,73	6,98	6,66
DT15	26,13	24,81	22,50	20,66	19,76	19,62	19,98	20,57	26,13	19,62
DT16	6,40	6,38	6,34	6,36	6,39	6,40	6,35	6,28	6,40	6,28
DT17	7,51	7,54	7,57	7,59	7,62	7,64	7,65	7,65	7,65	7,51
Hệ thống kênh tiêu										
DT18	24,79	23,94	23,23	22,55	21,97	21,49	21,04	20,56	24,79	20,56
DT19	8,43	8,51	8,52	8,44	8,37	8,23	8,06	8,06	8,52	8,06
DT20	19,77	19,56	18,01	16,44	15,67	15,63	15,92	16,23	19,77	15,63
DT21	22,22	22,35	21,03	19,34	18,05	17,36	17,19	17,34	22,35	17,19
DT22	24,47	21,55	19,06	17,84	17,67	18,11	18,81	19,68	24,47	17,67
Khu đầy mặn trên sông										
DT23	13,23	13,22	13,17	13,15	13,16	13,21	13,31	13,39	13,39	13,15
DT24	9,64	9,81	9,82	9,71	9,54	9,33	9,11	8,89	9,82	8,89
QCVN 08 (Cột A1)	4									
QCVN 08 (Cột B1)	15									
Vượt cột B1	>15									

Bảng 8: Giá trị dự báo NH_4^+ tại các điểm giám sát từ 5÷12/5/2023, mg/l

Ký hiệu	05/05	06/05	07/05	08/05	09/05	10/05	11/05	12/05	max	min
Khu công trình đầu mối										
DT1	0,33	0,32	0,32	0,31	0,31	0,31	0,31	0,32	0,33	0,31
DT2	0,28	0,28	0,27	0,27	0,26	0,25	0,25	0,25	0,28	0,25
DT3	0,21	0,22	0,22	0,23	0,24	0,24	0,25	0,25	0,25	0,21
DT4	0,44	0,43	0,42	0,41	0,40	0,40	0,41	0,43	0,44	0,40
DT5	0,50	0,52	0,55	0,58	0,61	0,64	0,66	0,67	0,67	0,50
DT6	0,34	0,33	0,32	0,31	0,30	0,30	0,29	0,30	0,34	0,29
DT7	0,33	0,32	0,31	0,31	0,31	0,32	0,35	0,36	0,36	0,31
DT8	0,62	0,56	0,50	0,41	0,31	0,23	0,18	0,17	0,62	0,17
DT9	0,23	0,22	0,21	0,21	0,21	0,21	0,22	0,22	0,23	0,21
Hệ thống kênh tưới										
DT10	0,16	0,16	0,16	0,15	0,15	0,15	0,15	0,16	0,16	0,15
DT11	0,26	0,28	0,31	0,34	0,38	0,41	0,44	0,45	0,45	0,26
DT12	0,25	0,20	0,20	0,21	0,23	0,24	0,25	0,25	0,25	0,20
DT13	0,30	0,30	0,29	0,28	0,27	0,27	0,26	0,24	0,30	0,24
DT14	0,29	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,29	0,28
DT15	5,13	5,88	5,73	4,76	4,12	3,87	3,91	4,11	5,88	3,87
DT16	0,58	0,57	0,56	0,54	0,52	0,50	0,48	0,47	0,58	0,47
DT17	0,34	0,34	0,34	0,34	0,33	0,33	0,33	0,33	0,34	0,33
Hệ thống kênh tiêu										
DT18	7,71	7,16	6,41	5,85	5,54	5,35	5,16	4,83	7,71	4,83
DT19	0,42	0,43	0,43	0,43	0,42	0,41	0,40	0,39	0,43	0,39
DT20	3,56	3,16	2,86	2,68	2,59	2,48	2,26	2,04	3,56	2,04
DT21	1,44	1,41	1,45	1,50	1,55	1,62	1,73	1,86	1,86	1,41
DT22	7,29	6,82	5,94	5,29	4,97	4,83	4,69	4,29	7,29	4,29
Khu đẩy mặn trên sông										
DT23	1,02	0,98	0,94	0,91	0,90	0,88	0,85	0,83	1,02	0,83
DT24	0,57	0,57	0,56	0,54	0,52	0,50	0,49	0,48	0,57	0,48
QCVN 08 (Cột A1)	0,3									
QCVN 08 (Cột B1)	0,9									
Vượt cột B1	>0,9									